



Hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

LÝ ĐẠI HÙNG *

Viện Kinh tế Việt Nam

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<i>Ngày nhận: 07/01/2021</i> <i>Ngày nhận lại: 18/05/2021</i> <i>Duyệt đăng: 19/05/2021</i> Mã phân loại JEL: B22; F41; F43 Từ khóa: Hội tụ tốc độ tăng trưởng; Kinh tế vùng; Hồi quy dữ liệu chéo. Keywords: Convergence of economic growth; Regional economics; Cross-Section regression.	Bài viết đánh giá các yếu tố chi phối sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế (tức là hội tụ tương đối) của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp lý thuyết tăng trưởng nội sinh, được phân tích bởi Aghion và Howitt (2008), với bằng chứng thực nghiệm dựa vào bộ số liệu của 63 địa phương giai đoạn 2010–2019. Kết quả ghi nhận rằng, chỉ với các địa phương có chất lượng cao về nguồn nhân lực (cao hơn mức ngưỡng đề xuất bởi bằng chứng thực nghiệm), tốc độ tăng trưởng thu nhập gia tăng khi khoảng cách thu nhập càng xa, tức là hội tụ về tốc độ tăng trưởng. Với các địa phương còn lại, đang tồn tại sự phân cực về tốc độ tăng trưởng (tốc độ tăng trưởng thu nhập suy giảm khi khoảng cách thu nhập càng xa). Trong các thành phố trực thuộc Trung ương, Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng vượt trội nhờ tận dụng lợi thế của địa phương đi sau, dựa vào sự kết hợp của khoảng cách công nghệ ban đầu xa và cải thiện liên tục về chất lượng thể chế. Các kết quả nghiên cứu gợi ý rằng chất lượng nguồn nhân lực cần được chú trọng trong các thiết kế chính sách ở cấp địa phương trong thời gian tới. Abstract The paper examines the determinants of convergence in economic growth (relative convergence) across central provinces and cities in Vietnam. The methodology combines the endogenous growth theory, analyzed in Aghion and Howitt (2008), with empirical evidence on a data sample of 63 provinces over 2010–2019. The result shows that only for the central provinces and cities with high-quality human

* Tác giả liên hệ.

Email: hunglydai@gmail.com (Lý Đại Hùng)

Trích dẫn bài viết: Lý Đại Hùng. (2020). Hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 31(9), 25–42.

capital (i.e, higher than a threshold implied by empirical evidence), the economic growth rate raises for a closer proximity to world technology frontier, or the convergence of economic growth happens. For other provinces and cities, there exists the divergence of economic growth (i.e, the economic growth rate reduces for a closer proximity to world technology frontier). Among the central cities, Hải Phòng has an outstanding growth rate by exploring the backwardness advantage, based on the combination of a high proximity to world technology frontier with an improvement of institutional quality. The result suggests that the human capital should receive highest investment on the policy architecture in the future.

1. Giới thiệu

Hội tụ về mức sống của người dân có vai trò quan trọng đối với mỗi nền kinh tế. Trên bình diện quốc tế, các nền kinh tế cùng hướng tới sự thịnh vượng, không phụ thuộc vào xuất phát điểm ban đầu. Trong nước, mỗi địa phương cũng đều đề ra mục tiêu về nâng cao mức sống cho người dân, thể hiện qua thu nhập bình quân đầu người, hòa chung với sự phát triển kinh tế cùng cả nước. Theo mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956; Swan, 1956), hội tụ tuyệt đối về mức sống, tức là đạt cùng mức thu nhập bình quân đầu người, sẽ đạt được khi các thông số đồng thời bằng nhau ở các nền kinh tế, như: Tỷ lệ tiết kiệm cận biên, tỷ lệ khấu hao vốn và tốc độ tiến bộ công nghệ. Tuy vậy, cách thức trực tiếp này thường khó xảy ra trong thực tiễn (Rodrik, 2011). Nhưng hội tụ tương đối về tốc độ tăng trưởng kinh tế (Barro & Sala-i-Martin, 1992), tức là đạt cùng tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người, lại có thể đạt được. Trong hình thái hội tụ này, nền kinh tế có xuất phát điểm thấp có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, còn nền kinh tế có xuất phát điểm cao có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm. Theo đó, sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng dần dần san lấp sự khác biệt về mức thu nhập giữa các nền kinh tế trong quá trình các nền kinh tế hội tụ về một tốc độ tăng trưởng kinh tế chung. Như vậy, hội tụ tương đối về tốc độ tăng trưởng kinh tế là một cách thức gián tiếp để đạt được hội tụ tuyệt đối về mức sống.

Tác giả tiến hành phân tích sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Việt Nam thông qua phương pháp phân tích kết hợp mô hình lý thuyết tăng trưởng nội sinh, dựa vào kết quả nghiên cứu của Aghion và Howitt (2008), với bằng chứng thực nghiệm dựa vào bộ số liệu của 63 địa phương giai đoạn 2010–2019. Kết quả nghiên cứu phát hiện ra rằng chỉ với các địa phương có chất lượng cao về nguồn nhân lực, tốc độ tăng trưởng kinh tế gia tăng khi khoảng cách thu nhập ban đầu càng xa, tức là hội tụ (Convergence) về tốc độ tăng trưởng; với các địa phương có chất lượng nguồn nhân lực thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm khi khoảng cách thu nhập ban đầu càng xa, tức là phân cực (Divergence) về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Như vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng hội tụ khi chất lượng nguồn nhân lực cao, và phân cực khi chất lượng nguồn nhân lực thấp.

Dựa vào các bằng chứng thực nghiệm, bài viết tiến hành đánh giá sâu các thành phố trực thuộc Trung ương như các trường hợp điển hình. Nhìn chung, dự báo của mô hình định lượng đều sát với thực tiễn của các thành phố trực thuộc Trung ương. Thành phố Hà Nội khớp với mô hình nhất, còn

Hải Phòng lại đang có sự đột phá mạnh mẽ so với dự báo của mô hình. Trong đó, Hải Phòng có tốc độ tăng trưởng vượt trội nhờ tận dụng lợi thế của địa phương đi sau, dựa vào sự kết hợp của khoảng cách thu nhập ban đầu xa và cải thiện liên tục về chất lượng thể chế.

Bài viết đóng góp vào các kết quả nghiên cứu quốc tế và trong nước về hội tụ tăng trưởng kinh tế giữa các nền kinh tế, thực hiện ở cả cấp địa phương và cấp quốc gia (xem thêm khảo sát gần đây bởi tác giả Pincus, 2013).

Mankiw và cộng sự (1992) sử dụng mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956; Swan, 1956) để đánh giá bằng chứng thực nghiệm về hội tụ tốc độ tăng trưởng giữa các nền kinh tế. Với nhận định rằng lý thuyết và thực tiễn còn chưa khớp với nhau, Mankiw và cộng sự (1992) đề xuất một phiên bản khác của mô hình tân cổ điển, tích hợp thêm chất lượng nguồn nhân lực. Theo mô hình được đề xuất, vốn nhân lực cũng giống như vốn tư bản, cần trải qua quá trình đầu tư và tích lũy; và vốn nhân lực bổ sung cho cả vốn tư bản và công nghệ trong đóng góp đối với tốc độ tăng trưởng. Theo kết quả mô phỏng, mô hình tân cổ điển với vốn nhân lực đã trở nên phù hợp với bằng chứng thực nghiệm.

Cũng nghiên cứu về hội tụ tốc độ tăng trưởng kinh tế, Aghion và cộng sự (2005) lại dựa vào nền tảng của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng công nghệ, yếu tố quyết định tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng, được chi phối bởi chi đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), và bởi khoảng cách công nghệ ban đầu của một nền kinh tế so với nền kinh tế dẫn đầu. Trong đó, chi đầu tư cho R&D phụ thuộc vào trình độ phát triển của thị trường tài chính. Chỉ khi một nền kinh tế có thị trường tài chính có đủ độ sâu để cung cấp đủ tín dụng cho R&D, hoạt động R&D mới được đầu tư, đảm bảo cho sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đó tới nền kinh tế dẫn đầu.

Tập trung vào vai trò của trình độ phát triển của thị trường tài chính đối với hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế, Fung (2009) chỉ ra rằng các quốc gia có thu nhập thấp và thị trường tài chính phát triển sẽ có xu hướng bắt kịp với các quốc gia có thu nhập trung bình và cao, các quốc gia có thị trường tài chính kém phát triển lại có xu hướng bị rơi vào bẫy nghèo. Và ngoài ra, Fung (2009) cũng chỉ ra rằng vốn con người có vai trò quan trọng đối với giai đoạn đầu của hội tụ về tăng trưởng giữa các quốc gia.

Trước đó, Berthelemy và Varoudakis (1996) cũng đánh giá vai trò của thị trường tài chính với hội tụ tăng trưởng kinh tế. Thông qua việc xây dựng một mô hình lý thuyết, Berthelemy và Varoudakis (1996) chỉ ra rằng sự gia tăng của tốc độ tăng trưởng giúp mở rộng thị trường tài chính, từ đó, gia tăng cạnh tranh và nâng cao hiệu quả. Hơn nữa, khi thị trường tài chính càng phát triển, lợi tức của tiết kiệm gia tăng và tác động khuyến khích tích lũy vốn tư bản và củng cố tốc độ tăng trưởng kinh tế. Từ đó, tương tác giữa sự phát triển của thị trường tài chính và tăng trưởng kinh tế sẽ dần hình thành nên một nhóm các quốc gia cùng hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Chất lượng thể chế cũng đóng góp cho tiến trình hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia (Ahmad & Hall, 2017). Dựa vào bộ dữ liệu của 58 quốc gia giai đoạn 1984–2007, Ahmad và Hall (2017) chỉ ra rằng nâng cao chất lượng thể chế của một nền kinh tế vừa giúp gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế nội địa, vừa tạo tác động lan tỏa cho tăng trưởng của các quốc gia lân cận. Khi tính đến sự lan tỏa theo không gian của chất lượng thể chế, sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế diễn ra nhanh hơn so với các kết quả đã đạt được trước đó dựa vào mô hình tăng trưởng tân cổ điển.

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế về hội tụ tăng trưởng kinh tế đều chỉ rằng loại hình hội tụ này có thể xảy ra, nhưng với một số điều kiện cụ thể. Các điều kiện gồm có: Sự khác biệt về giá trị cân bằng dài hạn của tích lũy vốn tư bản (Barro & Sala-i-Martin, 1990), độ mở thương mại và sự cải thiện

của chất lượng thể chế (Lee, 2017), đổi mới sáng tạo dựa trên cải cách kinh tế và thể chế (Ito, 2017), và sự gia nhập thị trường toàn cầu (Dowrick & DeLong, 2003).

Các nghiên cứu trong nước cũng đề cập đến hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam. Dựa vào phân tích thực nghiệm, Nguyễn Văn Công và Nguyễn Việt Hùng (2014) cho rằng một địa phương có xuất phát điểm về thu nhập thấp hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn, tức là tồn tại sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng giữa các địa phương; hơn nữa, sự hội tụ này còn được củng cố thêm bởi sự tăng cường tỷ lệ đầu tư ở cấp địa phương. Nghiên cứu của Hà Văn Sơn và cộng sự (2020) đưa ra bằng chứng thực nghiệm của sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng mức hiệu quả kinh tế giữa các địa phương trong giai đoạn 2010–2017, sự hội tụ này phụ thuộc vào vốn tư bản và lực lượng lao động tại các địa phương. Trong cả hai nghiên cứu này, hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập phụ thuộc chính vào xuất phát điểm ban đầu của mỗi nền kinh tế. Gần đây, Bentzen và Tung (2020) tìm ra bằng chứng thực nghiệm chứng minh khi cơ sở hạ tầng phù hợp với thu hút và sử dụng vốn đầu tư, quá trình bắt kịp về thu nhập của các địa phương về mức của TP.HCM – địa phương dẫn đầu cả nước về thu nhập sẽ được thúc đẩy mạnh mẽ hơn.

Hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam cũng có thể được tham khảo từ các kết quả nghiên cứu liên quan về tăng trưởng kinh tế, vì khi tốc độ tăng trưởng gia tăng, hội tụ tăng trưởng cũng dễ xảy ra hơn. Tuy nhiên, một trong các khác biệt cơ bản giữa hai nhánh nghiên cứu là so với nghiên cứu trực tiếp về tăng trưởng kinh tế, các nghiên cứu về hội tụ tăng trưởng kinh tế tính đến khoảng cách ban đầu (công nghệ, mức sống) dù sử dụng nền tảng lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển hay tăng trưởng nội sinh (Quah, 1996).

Gần đây, Su và cộng sự (2019) đã đánh giá vai trò của thể chế và độ mở kinh tế đối với tăng trưởng kinh tế của các địa phương tại Việt Nam trong giai đoạn 2005–2015. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI – Foreign Direct Investment) có tác động thay thế độ mở thương mại trong việc ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, chất lượng thể chế cũng tác động đến vai trò tổng hợp của vốn FDI và độ mở thương mại đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Nguyen (2017) tập trung vào tác động của vốn FDI và xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, dựa vào một bộ dữ liệu theo chuỗi thời gian của Việt Nam giai đoạn 1986–2015 kết luận rằng vốn FDI có vai trò tích cực đối với tốc độ tăng trưởng trong dài hạn, trong khi vai trò này lại chưa có ý nghĩa thống kê trong ngắn hạn. Cùng sử dụng phương pháp hồi quy chuỗi thời gian đối với Việt Nam, Mah (2017) chỉ ra rằng không phải xuất khẩu và vốn FDI, mà chính là nhập khẩu và vốn viện trợ quốc tế đã đóng góp cho tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 1986–2013. Trước đó, Vu (2008) dựa trên dữ liệu theo chuỗi thời gian của một số ngành chính của Việt Nam giai đoạn 1990–2002, chỉ ra rằng vốn FDI tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua cải thiện năng suất lao động tại một số ngành sản xuất then chốt. Tóm lại, các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra rằng vốn FDI đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, và vì vậy, có thể tác động đến hội tụ về tăng trưởng tại các địa phương.

Bài viết này đóng góp vào các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước theo ba khía cạnh sau:

- *Thứ nhất*, bài viết sử dụng lý thuyết tăng trưởng nội sinh làm nền tảng, như cách tiếp cận của Aghion và cộng sự (2005). Khung phân tích này khác biệt so với lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển trong các nghiên cứu trong nước trước đây, và đặc điểm này càng quan trọng khi thảo luận chính sách công. Cụ thể, hội tụ về tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào chi đầu tư cho R&D (thể hiện qua xác suất đổi mới thành công), cùng với xuất phát điểm ban đầu (thể hiện qua khoảng cách công nghệ ban đầu).

Như vậy, mỗi nền kinh tế vẫn có thể tham gia một cách chủ động vào tiến trình hội tụ về tăng trưởng kinh tế, thông qua điều chỉnh chi đầu tư cho R&D.

- *Thứ hai*, bài viết nhấn mạnh đến vai trò chi phối của chất lượng nguồn nhân lực đối với sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế. Cụ thể, chất lượng nguồn nhân lực có thể phân tách nhóm các nền kinh tế hội tụ với nhóm các nền kinh tế phân cực. Đây cũng là điểm khác biệt so với nghiên cứu của Aghion và cộng sự (2005), khi mà họ sử dụng trình độ phát triển thị trường tài chính để phân chia nhóm hội tụ với nhóm phân cực. Kết quả của hội tụ về tốc độ tăng trưởng dựa trên tương tác của chất lượng nguồn nhân lực với khoảng cách công nghệ ban đầu cũng tạo nên đóng góp của kết quả bài viết đối với các kết quả nghiên cứu quốc tế.

- *Thứ ba*, bài viết tập trung phản ánh đặc điểm của các địa phương trong một nền kinh tế mở cửa và hội nhập. Cụ thể, nội dung phân tích tính đến ba đột phá chiến lược, gồm: (1) Thể chế, (2) nhân lực, và (3) cơ sở hạ tầng, cùng với lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tích lũy tại mỗi địa phương. Từ đó, bài viết đánh giá sâu thêm về các thành phố trực thuộc Trung ương, là các địa phương đóng vai trò trung tâm, tạo động lực phát triển của cả nước và được nhà nước ưu tiên thí điểm các cơ chế đặc thù (Lê Minh Thông, 2021). Việc tính đến tác động tổng hợp của vốn FDI cùng với ba đột phá chiến lược cũng giúp bài viết có thêm đóng góp vào các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và hội tụ về tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam hiện nay.

Cấu trúc của bài viết gồm bốn phần: Sau phần giới thiệu, phần 2 sẽ trình bày về lý thuyết tăng trưởng nội sinh; phần 3 mô tả bằng chứng thực nghiệm và phân tích địa phương điển hình; phần 4 là kết luận bài viết và đưa ra hàm ý chính sách.

2. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

Trong lý thuyết tăng trưởng nội sinh, tiến bộ công nghệ phụ thuộc vào các đặc điểm của nền kinh tế. Vì vậy, lý thuyết này bổ sung cho mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956; Swan, 1956), trong đó, tiến bộ công nghệ là một giá trị được cho trước, nằm ngoài mô hình và không phụ thuộc vào các điều kiện của nền kinh tế. Hiện nay, lý thuyết tăng trưởng nội sinh chia thành ba nhánh mô hình chính, gồm: (1) Mô hình AK (Harrod, 1939; Domar, 1946; Frankel, 1962) giải thích tiến bộ công nghệ là kết quả của quá trình tích lũy vốn tư bản trong nền kinh tế; (2) mô hình sản phẩm đa dạng (Romer, 1990; Grossman & Helpman, 1991) với tiến bộ công nghệ dựa vào quá trình R&D để sáng tạo nên một chủng loại mới của sản phẩm; và (3) mô hình tăng trưởng Schumpeterian (Aghion & Howitt, 1992; Segerstrom và cộng sự, 1990). Trong đó, tiến bộ công nghệ đạt được do quá trình R&D tạo ra sản phẩm mới với chất lượng vượt trội, đồng thời loại bỏ hoàn toàn sản phẩm cũ, do vậy tích hợp ý tưởng về sự hủy diệt mang tính sáng tạo của nhà kinh tế Schumpeter (1942).

Aghion và Howitt (2008, chương 7) áp dụng lý thuyết tăng trưởng nội sinh vào việc phân tích sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các quốc gia. Tốc độ tiến bộ công nghệ lại phụ thuộc vào hai yếu tố: (1) Tần suất sáng tạo công nghệ thành công (Frequency of Successful Innovation), ký hiệu là (μ) ; (2) khoảng cách công nghệ với biên giới công nghệ thế giới (Distance to World Technology Frontier), thể hiện sự chênh lệch về trình độ công nghệ giữa một nền kinh tế với nền kinh tế dẫn đầu thế giới, ký hiệu là $(\gamma - 1)$. Phương trình của tốc độ tiến bộ công nghệ, với lời giải chi tiết do Aghion và Howitt (2008, chương 7, trang 151–165) trình bày như sau:

$$g_t = \mu \cdot (\gamma - 1) \quad (1)$$

Ý nghĩa của tốc độ tăng trưởng kinh tế (g_t) thể hiện qua sự tương tác của tần suất đổi mới, sáng tạo với khoảng cách công nghệ trong thời gian t .

Về yếu tố thứ nhất, tần suất đổi mới, sáng tạo thành công sẽ gia tăng khi hoạt động R&D được đầu tư mạnh mẽ hơn. Cụ thể, việc sáng tạo nên một công nghệ mới là kết quả xảy ra mang tính ngẫu nhiên của một quá trình R&D, dựa trên các kiến thức và công nghệ đang sử dụng. Xác suất để sáng tạo thành công công nghệ mới phụ thuộc vào chi tiêu cho R&D. Lý do là khi chi tiêu cho R&D càng cao, việc tìm ra được công nghệ mới càng thuận lợi hơn. Về mặt toán học, ta có: $\mu = f(R\&D)$, với $f(\cdot)$ là một hàm đồng biến đối với chi tiêu cho R&D.

Về yếu tố thứ hai, khi một nền kinh tế càng cách biệt xa với biên giới công nghệ thế giới, nền kinh tế đó đổi mới công nghệ càng dễ dàng hơn. Điều này hàm ý rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ tăng khi cách biệt công nghệ với nền kinh tế dẫn đầu gia tăng. Lý do của hàm ý này dựa trên lợi thế của nền kinh tế theo sau. Khi xuất phát tại vị trí trình độ công nghệ thấp, một nền kinh tế chỉ cần tiếp thu và đổi mới sáng tạo theo hình thức mô phỏng công nghệ hiện đại (Gerschenkron, 1962). Vì việc mô phỏng công nghệ tiên tiến diễn ra nhanh với xác suất thành công cao, nên khi ở càng xa biên giới công nghệ thế giới, tốc độ tiến bộ công nghệ càng cao. Ngược lại, khi một nền kinh tế càng gần với biên giới công nghệ thế giới, thì trình độ công nghệ càng cao, khi đó, việc đổi mới công nghệ càng khó khăn hơn. Lý do là khi càng ở gần biên giới công nghệ, một nền kinh tế cần chuyển qua đổi mới sáng tạo theo hình thức sáng chế công nghệ mới. Vì việc sáng chế công nghệ mới diễn ra với xác suất thành công thấp hơn, nên tốc độ tiến bộ công nghệ thấp. Về mặt toán học, ta có: $\gamma = \bar{A}_t/A_{t-1}$, với (A_{t-1}) là trình độ công nghệ của một nền kinh tế tại thời gian $(t-1)$, và $(\bar{A}_t)$ là trình độ công nghệ tại biên giới công nghệ thế giới, xác định bởi nền kinh tế dẫn đầu.

Tựu trung lại, tại thời gian t , tốc độ tăng trưởng có mối liên hệ tương quan thuận với tần suất đổi mới sáng tạo thành công, và với khoảng cách công nghệ ban đầu của một nền kinh tế so với nền kinh tế dẫn đầu.

3. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

3.1. Khung phân tích

3.1.1. Số liệu

Bộ dữ liệu gồm số liệu chéo về tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hiện nay.

Thu nhập bình quân đầu người theo đơn vị triệu đồng của 63 địa phương qua các năm (2010, 2012, 2014, 2016, 2018 và 2019) được lấy từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Tổng cục Thống kê (2020). Trong đó, địa phương với thu nhập cao nhất, TP.HCM, là địa phương dẫn đầu.

Tốc độ tăng trưởng thu nhập trung bình hàng năm của mỗi địa phương (j), làm đại diện cho tốc độ tăng trưởng kinh tế, ký hiệu là *Tăng trưởng thu nhập*, trong giai đoạn 9 năm, từ 2010 đến 2019 (không tính thời điểm đầu giai đoạn), được tính như sau:

$$\text{Tăng trưởng thu nhập}_j = \left(\left(\frac{\text{Thu nhập}_{2019}^j}{\text{Thu nhập}_{2010}^j} \right)^{\frac{1}{9}} - 1 \right) \times 100$$

Khoảng cách công nghệ tại thời kỳ ban đầu là một biến số khó đo lường, vì chưa có bộ dữ liệu về trình độ công nghệ của các địa phương. Để vượt qua thách thức này, tác giả sử dụng khoảng cách thu nhập làm biến số đại diện cho khoảng cách công nghệ. Theo kết quả của mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956), tại điểm cân bằng dài hạn, thu nhập bình quân đầu người của một nền kinh tế bằng một tỷ lệ cố định so với trình độ công nghệ, thể hiện qua tổng năng suất các nhân tố. Do vậy, tỷ lệ của thu nhập sẽ bằng tỷ lệ công nghệ, và thay đổi trong thu nhập phản ánh sát sự thay đổi của trình độ công nghệ. Theo đó, khoảng cách công nghệ tại thời kỳ ban đầu của mỗi địa phương (j), ký hiệu là *khoảng cách ban đầu*, được tính như sau:

$$\text{khoảng cách ban đầu}_j = \frac{\text{Thu nhập}_{2010}^{\text{TP.HCM}}}{\text{Thu nhập}_j^{2010}} - 1$$

Hoạt động R&D thể hiện qua một số thước đo như: Tỷ lệ chi tiêu cho R&D so với GDP, số lượng nhân sự tham gia R&D. Tuy nhiên, cả hai chỉ tiêu này đều thiếu ở dữ liệu cấp địa phương. Để vượt qua thách thức này, tác giả sử dụng chất lượng nguồn nhân lực, thể hiện qua tỷ lệ lao động được đào tạo có văn bằng, chứng chỉ để làm biến số đại diện cho tần suất sáng tạo công nghệ. Theo lý thuyết về tăng trưởng nội sinh (Aghion & Howitt, 1992), hoạt động sáng tạo càng được thúc đẩy mạnh mẽ khi càng có nhiều người cùng thảo luận ý tưởng. Hiệu ứng lan tỏa của tri thức càng được tăng cường trong toàn cầu hóa khi mà các ý tưởng được chia sẻ và thảo luận xuyên quốc gia (Grossman & Helpman, 2015). Số liệu về chất lượng nguồn nhân lực này được lấy từ Tổng cục Thống kê (2020).

Các số liệu khác được lấy từ các nguồn số liệu công bố trực tuyến hiện nay. Trong đó, chất lượng thể chế của mỗi địa phương j (Thể chế $_j$) là chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) công bố hàng năm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2020). Từ chỉ số PCI qua các năm 2010–2019, giá trị biến số (Thể chế $_j$) là sự khác biệt giữa chỉ số PCI của năm 2019 so với năm 2010. Theo đó, biến số này thể hiện sự cải thiện của chất lượng thể chế theo thời gian. Thể chế cũng có thể được đo lường theo các cách thay thế, như chỉ số PCI của năm 2019, hoặc sự thay đổi của vị trí xếp hạng của năm 2019 so với năm 2010. Kết quả phân tích với các cách đo lường thay thế này đều cho các kết quả tương tự nhau. Gần đây, với các nghiên cứu về 63 địa phương ở Việt Nam, Su và Nguyen (2020) cũng sử dụng biến số thể chế này để phân tích vai trò của phân cấp tài khóa đối với tăng trưởng kinh tế, còn tác giả Nguyen (2019) cũng dùng biến số này để phân tích tác động của vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, chất lượng cơ sở hạ tầng của mỗi địa phương j (Hạ tầng $_j$) được tính bằng diện tích nhà ở bình quân đầu người, với đơn vị $\text{m}^2/\text{người}$. Việc lựa chọn chỉ số này đảm bảo được sự sẵn sàng về dữ liệu và sự thống nhất theo thời gian, vì nằm trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, được Tổng cục Thống kê công bố hàng năm, đồng thời, gắn chất lượng cơ sở hạ tầng trực tiếp với sự chủ động của mỗi địa phương trong công tác cải thiện mức sống của người dân vốn là lý do nghiên cứu của bài viết bởi vì nhà ở đóng vai trò quan trọng đối với cuộc sống ổn định của người dân. Và cuối cùng, vốn đầu tư nước ngoài (FDI $_j$) là tổng lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép lũy kế đến cuối năm 2019, tính theo đơn vị triệu USD. Theo bằng chứng thực nghiệm của Anwar và Nguyen (2010), Nguyen (2019) và các tác giả khác (xem một khảo sát gần đây bởi Dao và Binh (2013)), vốn FDI có vai trò tích cực đối với tăng trưởng kinh tế tại các địa phương của Việt Nam. Số liệu cuối này cũng được lấy từ Tổng cục Thống kê (2020).

Bảng 1.

Thống kê mô tả các biến số

Biến số	Giá trị Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tăng trưởng thu nhập (%)	13,15	1,59	8,01	16,32
Khoảng cách ban đầu (lần)	1,53	0,73	0,01	3,82
Nhân lực (%)	19,35	7,52	8,80	48,10
Thế chế	-0,14	17,76	-54	38,00
Hạ tầng (m ²)	23,34	3,55	15,00	30,60
Vốn FDI (triệu USD)	5.050,99	8.446,08	1,50	3.4343,70

Ghi chú: Số quan sát là 62

Bảng (1) thể hiện các thống kê mô tả của các biến số trong mẫu dữ liệu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế có giá trị trung bình đạt 13,15%, độ lệch chuẩn đạt 1,59%. So với biến số này, chất lượng nguồn nhân lực có cả giá trị trung bình và độ lệch chuẩn cao hơn. Ngoài ra, khoảng cách công nghệ ban đầu đạt trung bình 1,53 (lần) với độ lệch chuẩn ở mức 0,73 (lần). Các biến số khác đều có độ lệch chuẩn khá cao, như: Thế chế đạt 17,76, hạ tầng đạt 3,55 m², vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8.446 triệu USD. Như vậy, các biến số đều ghi nhận có dải biến động rộng, tạo thuận lợi cho việc phân tích sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế ở các địa phương.

3.1.2. Mô hình

Mô hình định lượng như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tăng trưởng thu nhập}_j = & \alpha + \beta^{\text{Khoảng cách ban đầu}} \times \text{Khoảng cách ban đầu}_j + \\ & \beta^{\text{tương tác}} \times (\text{Khoảng cách ban đầu}_j \times \text{Nhân lực}_j) + \beta^{\text{Nhân lực}} \times \text{Nhân lực}_j + \\ & \beta^{\text{Thế chế}} \times \text{Thế chế}_j + \beta^{\text{Hạ tầng}} \times \text{Hạ tầng}_j + \beta^{\text{FDI}} \times \text{Vốn FDI}_j + u_j \end{aligned}$$

Mô hình này được xây dựng dựa vào kết quả của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Theo phương trình (1), tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc tích cực vào tương tác của tần suất đổi mới sáng tạo, đại diện bởi chất lượng nguồn nhân lực, với khoảng cách ban đầu về công nghệ của một nền kinh tế địa phương (j) so với nền kinh tế địa phương dẫn đầu được đại diện bởi khoảng cách thu nhập ban đầu. Vì vậy, hệ số của biến số tương tác có giá trị kỳ vọng dương: $\beta^{\text{Tương tác}} > 0$.

Với sự hiện diện của biến số tương tác, vai trò của khoảng cách ban đầu đối với sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào cụm hệ số ($\beta^{\text{Khoảng cách ban đầu}} + \beta^{\text{tương tác}} \times \text{Nhân lực}_j$). Với giá trị kỳ vọng dương của hệ số tương tác, nếu ($\beta^{\text{Tương tác}} > 0$; $\beta^{\text{Khoảng cách}} > 0$), chất lượng nguồn nhân lực có vai trò tăng cường ảnh hưởng của khoảng cách công nghệ đối với hội tụ tốc độ tăng trưởng kinh tế. Còn nếu ($\beta^{\text{Tương tác}} < 0$; $\beta^{\text{Khoảng cách ban đầu}} < 0$), chất lượng nguồn nhân lực phân tách tác động của khoảng cách công nghệ đối với hội tụ tốc độ tăng trưởng thành hai nhóm: (1) Nhóm hội tụ khi chất lượng nguồn nhân lực đủ cao, tức là cao hơn mức ngưỡng ($-\beta^{\text{Khoảng cách ban đầu}} / \beta^{\text{Tương tác}}$); (2) nhóm phân cực khi chất lượng nguồn nhân lực thấp, tức là thấp hơn mức ngưỡng. Như vậy, với biến số tương tác này, mô hình có thể đánh giá vai trò của chất lượng nguồn nhân lực đối với sự hội tụ về tăng trưởng kinh tế.

Hệ số ($\beta^{\text{Nhân lực}}$) thể hiện vai trò trực tiếp của tần suất đổi mới sáng tạo công nghệ, thể hiện qua chất lượng nguồn nhân lực, đối với hội tụ tăng trưởng kinh tế. Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, khi tần suất đổi mới sáng tạo càng nhiều, đại diện thể hiện qua chất lượng nguồn nhân lực càng cao, thì tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao. Do đó, hội tụ càng dễ xảy ra hơn. Vì vậy, hệ số này có giá trị kỳ vọng mang dấu dương: $\beta^{\text{Nhân lực}} > 0$.

Ngoài ra, mô hình định lượng cũng tính đến vai trò của ba đột phá chiến lược mà Việt Nam đề cập trong các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gần đây (Báo Điện tử Cộng Sản, 2021). Ba đột phá chiến lược, gồm: Chất lượng của nguồn nhân lực, thể chế và cơ sở hạ tầng, tạo nên khí thế chung để các địa phương chủ động điều chỉnh phù hợp với thực tiễn trên địa bàn. Vì vậy, ba đột phá chiến lược này có tiềm năng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong thời gian qua. Cụ thể, các hệ số ($\beta^{\text{Thể chế}}$, $\beta^{\text{Hạ tầng}}$) lần lượt thể hiện tầm ảnh hưởng của chất lượng thể chế và cơ sở hạ tầng đối với sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập. Các hệ số này có giá trị kỳ vọng dương, thể hiện rằng các đột phá chiến lược giúp củng cố khả năng hội tụ về tốc độ tăng trưởng của các địa phương.

Cuối cùng, mô hình cũng đánh giá vai trò của nền kinh tế địa phương trong hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, biến số về vốn FDI được sử dụng, dựa trên sự thuận tiện của dữ liệu. Cụ thể, hệ số ước lượng (β^{FDI}) thể hiện tác động của vốn FDI đối với sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập của một địa phương (j). Hệ số này có giá trị kỳ vọng dương, thể hiện rằng vốn FDI có vai trò thúc đẩy sự gia tăng thu nhập, thể hiện qua sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập của mỗi địa phương.

Bài viết sử dụng phương pháp hồi quy với dữ liệu chéo, cụ thể là cách tiếp cận của Aghion và cộng sự (2005), Mankiw và cộng sự (1992) trong việc coi sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng là một kết quả mang tính dài hạn. Vì vậy, việc lấy giá trị trung bình theo thời gian, sau đó, lập nên bộ dữ liệu chéo, sẽ tạo điều kiện cho phân tích tập trung vào điểm dài hạn, phản ánh diễn biến của hội tụ về tốc độ tăng trưởng. Trong lịch sử nghiên cứu về hội tụ tăng trưởng, cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm của Sala-i-Martin (1996), và được thể hiện trong chuỗi hai bài báo của Barro và Sala-i-Martin (1990, 1992) về hội tụ giữa các bang của Hoa Kỳ. Theo Galor (1996), cách tiếp cận truyền thống này dựa trên các nhánh lý thuyết mà trạng thái cân bằng đều đặn mang tính duy nhất (Unique State) và tính ổn định toàn cục (Globally Stable), như: Mô hình tăng trưởng tân cổ điển (Solow, 1956; Swan, 1956), và mô hình tăng trưởng nội sinh (Aghion & Howitt, 1992). Với hai tính chất này, các nền kinh tế có thể hội tụ về một mức thu nhập bình quân đầu người chung trong dài hạn. Theo đó, phân tích về hội tụ cần tập trung vào điểm cân bằng dài hạn, với phương pháp tương ứng dựa vào hồi quy với dữ liệu chéo. Trên bình diện rộng hơn, trong nhiều nghiên cứu liên quan đến tăng trưởng kinh tế trong hội nhập quốc tế, Gourinchas và Jeanne (2013), Alfaro và cộng sự (2014) cũng vận dụng phương pháp hồi quy với dữ liệu chéo để đánh giá mối quan hệ giữa vốn đầu tư quốc tế và tăng trưởng kinh tế nội địa tại các nền kinh tế trên thế giới.

3.2. Bằng chứng

Bảng 2 trình bày kết quả hồi quy của tốc độ tăng trưởng thu nhập với từng biến số độc lập. Các kết quả này tạo cơ sở cho mô hình hồi quy đầy đủ với tất cả các biến số trong Bảng 3.

Vai trò của khoảng cách thu nhập ban đầu đối với tốc độ tăng trưởng thu nhập phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực. Cụ thể, theo cột (1), hệ số của khoảng cách thu nhập ban đầu và biến tương

tác với chất lượng nguồn nhân lực đều có ý nghĩa thống kê. Theo đó, phương trình thể hiện kết quả hồi quy chính của Bảng 1 và cũng là của bài viết, ghi nhận ở cột (1), như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tăng trưởng thu nhập}_j = & 13,380 - 1,575 \times \text{Khoảng cách ban đầu}_j \\ & + 0,079 \times (\text{Khoảng cách ban đầu}_j \times \text{Nhân lực}_j) + u_j \end{aligned}$$

Do đó, với các địa phương có chất lượng cao về nguồn nhân lực, tức là tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chúng chỉ vượt qua giá trị ngưỡng là $19,800\% = 1,575/0,079$; tốc độ tăng trưởng thu nhập sẽ tăng khi khoảng cách thu nhập ban đầu tăng. Kết quả này phù hợp với hàm ý của lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Ngược lại, khi tỷ lệ lao động qua đào tạo ở mức thấp hơn giá trị ngưỡng, tốc độ tăng trưởng thu nhập sẽ giảm khi khoảng cách thu nhập ban đầu tăng. Kết quả thực nghiệm này mang tính phát hiện mới so với lý thuyết. Như vậy, hàm ý của mô hình tăng trưởng nội sinh chỉ áp dụng đối với nhóm các địa phương có trình độ nhân lực cao.

Các cột tiếp theo ghi nhận vai trò của các yếu tố khác đối với tốc độ tăng trưởng thu nhập. Chất lượng nguồn nhân lực có tác động dương theo cột (2), cơ sở hạ tầng có tác động dương theo cột (4), và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (vốn FDI) cũng có tác động dương theo cột (5). Các hệ số hồi quy lần lượt là: $\beta^{\text{Nhân lực}} = 0,060 > 0$, $\beta^{\text{Hạ tầng}} = 0,232 > 0$, $\beta^{\text{FDI}} = 5,25\text{E-}05 > 0$. Riêng hệ số của chất lượng thể chế lại chưa có ý nghĩa thống kê. Tóm lại, hầu hết các biến độc lập đều có ảnh hưởng tích cực đến tốc độ tăng trưởng thu nhập của các địa phương.

Bảng 2.

Kết quả hồi quy của tốc độ tăng trưởng thu nhập đối với từng biến độc lập: Khoảng cách thu nhập ban đầu, tương tác giữa khoảng cách thu nhập và chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực, thể chế, cơ sở hạ tầng và vốn FDI

Biến số	Tăng trưởng thu nhập				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Khoảng cách ban đầu	-1,575*** (0,442)				
Tương tác	0,079*** (0,026)				
Nhân lực		0,062** (0,026)			
Thể chế			0,011 (0,012)		
Hạ tầng				0,232*** (0,049)	
Vốn FDI					5,25E-05** (2,34E-05)

Biến số	Tăng trưởng thu nhập				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Hệ số cố định	13,380*** (0,458)	11,960*** (0,542)	13,150*** (0,202)	7,730*** (1,166)	12,890*** (0,229)
Số quan sát	62	62	62	62	62
R ²	0,179	0,085	0,015	0,269	0,077

Ghi chú: Biến “Tương tác” giải thích tương tác giữa khoảng cách thu nhập và chất lượng nguồn nhân lực;

Sai số chuẩn trong ngoặc đơn ();

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy của tốc độ tăng trưởng thu nhập theo mô hình định lượng chính, gồm đầy đủ các biến số. Bắt đầu cột (1) với khoảng cách thu nhập ban đầu và biến số tương tác với chất lượng nguồn nhân lực, mô hình hồi quy thêm lần lượt các biến số từ chất lượng nguồn nhân lực (cột (2)), thể chế (cột (3)), cơ sở hạ tầng (cột (4)), và vốn FDI (cột (5)). Kết quả cho thấy hệ số của khoảng cách thu nhập ban đầu và biến số tương tác có ý nghĩa thống kê cho đến khi tính đến chất lượng thể chế. Trong đó, hệ số của biến số tương tác xác nhận rằng tốc độ tăng trưởng phụ thuộc vào sự tương tác của khoảng cách công nghệ ban đầu, thể hiện qua khoảng cách thu nhập, với tần suất đổi mới sáng tạo, thể hiện qua chất lượng nguồn nhân lực. Như vậy, bằng chứng thực nghiệm xác nhận tính thực tiễn của hàm ý lý thuyết tăng trưởng nội sinh về hội tụ tăng trưởng kinh tế.

Tiếp theo, mô hình định lượng cũng tính đến vai trò của các biến số khác gồm: Cơ sở hạ tầng và vốn FDI. Các kết quả được thể hiện lần lượt ở cột (4) và cột (5). Ở cột (4), hệ số của khoảng cách ban đầu trở nên không còn ý nghĩa thống kê, trong khi biến số tương tác vẫn còn ý nghĩa thống kê. Và trong cả hai cột này, hệ số của cơ sở hạ tầng đều có ý nghĩa thống kê. Xuyên suốt qua tất cả các cột, từ cột (1) đến cột (5), hệ số của biến số tương tác giữa khoảng cách thu nhập ban đầu đều có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, một số hệ số như: Nhân lực, thể chế và vốn FDI không còn ý nghĩa thống kê, có thể do vai trò của các biến số này trong mô hình hồi quy đơn biến ở Bảng 2 đã bị chia sẻ khi tính đến sự tương tác của các biến số khác trong mô hình hồi quy đa biến ở Bảng 3.

Như vậy, các kết quả thực nghiệm ghi nhận rằng chất lượng nguồn nhân lực chi phối ảnh hưởng của khoảng cách thu nhập ban đầu đối với tốc độ tăng thu nhập. Trong các đột phá chiến lược, cơ sở hạ tầng có vai trò quan trọng tích cực đối với hội tụ về tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Bảng 3.

Kết quả hồi quy của tốc độ tăng trưởng thu nhập đối với các biến độc lập: Khoảng cách thu nhập ban đầu, tương tác giữa khoảng cách thu nhập và nhân lực, chất lượng nhân lực, thể chế, cơ sở hạ tầng, và vốn FDI

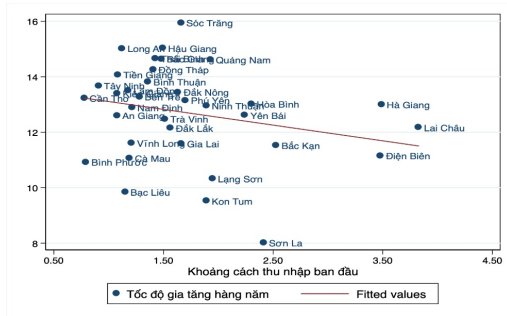
Biến số	Tăng trưởng thu nhập				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Khoảng cách ban đầu	-1,575*** (0,442)	-2,035*** (0,758)	-2,036** (0,766)	-0,879 (0,767)	-0,941 (0,764)
Tương tác	0,079*** (0,026)	0,103** (0,041)	0,103** (0,041)	0,069* (0,038)	0,081** (0,039)
Nhân lực		-0,032 (0,043)	-0,032 (0,044)	-0,023 (0,040)	-0,045 (0,043)
Thể chế			-0,000 (0,012)	-0,002 (0,011)	-0,004 (0,011)
Hạ tầng				0,229*** (0,064)	0,221*** (0,063)
Vốn FDI					3,54E-05 (2,73E-05)
Hệ số cố định	13,380*** (0,458)	14,060*** (1,023)	14,060*** (1,047)	7,681*** (2,009)	7,888*** (2,003)
Số quan sát	62	62	62	62	62
R ²	0,179	0,187	0,187	0,340	0,360

Ghi chú: Biến “Tương tác” giải thích tương tác giữa khoảng cách thu nhập và chất lượng nguồn nhân lực;

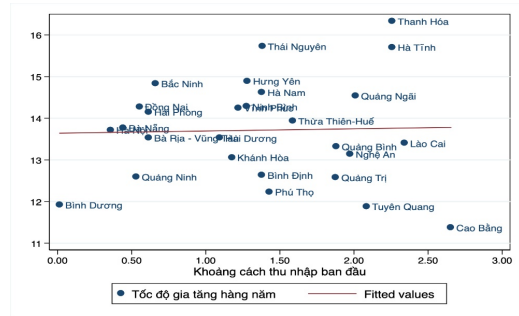
Sai số chuẩn trong ngoặc đơn ();

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

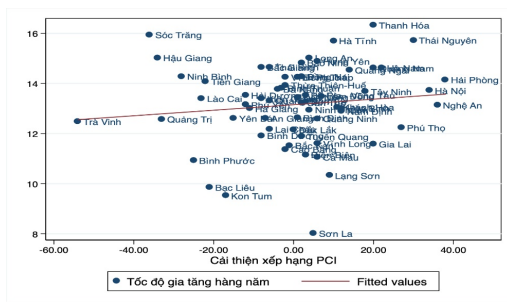
Hình 1 thể hiện các kết quả hồi quy đã ghi nhận ở Bảng 2 và Bảng 3. Tại Hình 1(a), với mẫu số liệu gồm các địa phương có chất lượng nguồn nhân lực thấp, tốc độ tăng trưởng thu nhập giảm khi khoảng cách thu nhập ban đầu gia tăng. Tại Hình 1(b), với các địa phương có chất lượng nguồn nhân lực cao, tốc độ tăng trưởng thu nhập tăng khi khoảng cách thu nhập ban đầu gia tăng. Còn theo Hình 1(c) và Hình 1(d), chất lượng thể chế và cơ sở hạ tầng đều có tác động tích cực đối với tốc độ tăng trưởng thu nhập. Như vậy, phân tích biểu đồ đã củng cố thêm các kết quả của mô hình hồi quy.



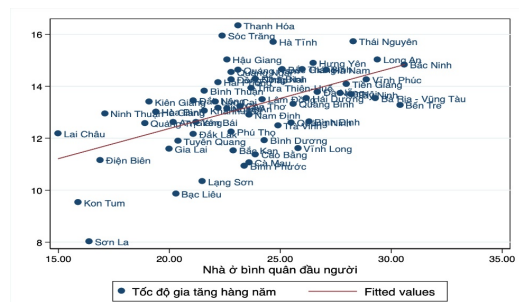
(a) Chất lượng nhân lực thấp



(b) Chất lượng nhân lực cao



(c) Chất lượng Thể chế



(d) Chất lượng cơ sở hạ tầng

Hình 1. Hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập với khoảng cách thu nhập ban đầu, nhân lực, thể chế và cơ sở hạ tầng

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2020) (Xem thêm chi tiết tại mục 3.1.1. Số liệu).

3.3. Địa phương dẫn đầu

Bảng 4 thể hiện các yếu tố chi phối đến tốc độ tăng trưởng thu nhập của các thành phố trực thuộc Trung ương. Các thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Cần Thơ có tốc độ tăng trưởng thu nhập gần bằng nhau. Và mỗi thành phố trong nhóm này có phần dư thấp, thể hiện rằng giá trị thực tế sát với dự báo bởi mô hình về tốc độ tăng trưởng thu nhập. Khi so sánh với Hà Nội, Đà Nẵng và Cần Thơ đều có khoảng cách thu nhập ban đầu cao hơn, tức là cách xa hơn với địa phương dẫn đầu (TP.HCM), còn các yếu tố khác đều yếu hơn. Như vậy, khoảng cách thu nhập ban đầu đóng vai trò quan trọng, bù đắp cho sự thiếu hụt của các yếu tố khác như: Chất lượng nguồn nhân lực, thể chế, cơ sở hạ tầng và vốn FDI, giúp Đà Nẵng và Cần Thơ có tốc độ tăng trưởng thu nhập gần bằng với Hà Nội.

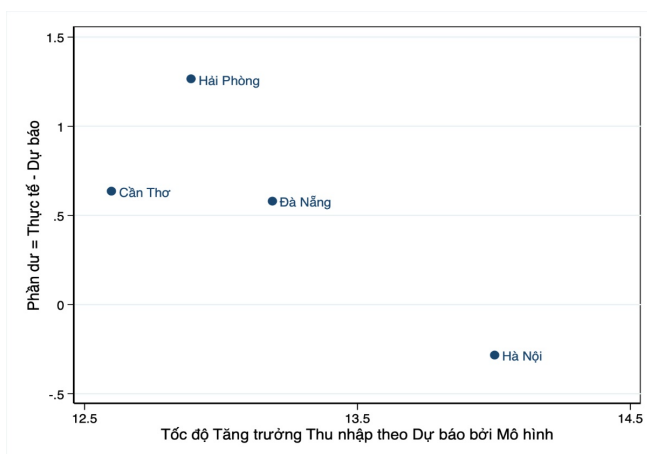
Bảng 4.

Tốc độ tăng trưởng thu nhập tại các thành phố trực thuộc Trung ương

Thành phố	Tăng trưởng thu nhập	Khoảng cách ban đầu	Nhân lực	Thế chế	Hạ tầng	Vốn FDI lũy kế	Dự báo tăng trưởng theo mô hình	Phần dư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (2) – (8)
Hà Nội	13,72	0,36	48,10	34,00	27,70	34.343,70	14,00	–0,28
Hải Phòng	14,15	0,62	31,60	38,00	22,20	18.748,60	12,89	1,26
Đà Nẵng	13,77	0,69	44,60	–4,00	26,70	5.534,90	13,18	0,59
Cần Thơ	13,23	0,56	16,40	2,00	23,20	725,80	12,60	0,63

Ghi chú: Dự báo hội tụ về thu nhập tại cột (8) được tính dựa vào mô hình tại cột (5) của Bảng 2.

So với ba thành phố khác, Hải Phòng là trường hợp đặc biệt. Địa phương này có tốc độ tăng trưởng thu nhập cao hơn, và giá trị thực tế cũng vượt hơn nhiều so với dự báo bởi mô hình. Hải Phòng có khoảng cách thu nhập ban đầu cao hơn Hà Nội, và tương đương với Đà Nẵng, Cần Thơ. Trong các yếu tố còn lại, Hải Phòng chỉ có thể chế vượt hơn so với các thành phố còn lại. Do vậy, khoảng cách thu nhập ban đầu, với sự hỗ trợ của chất lượng thể chế, cùng tạo nền tảng để Hải Phòng bứt phá về tốc độ tăng trưởng so với các thành phố trực thuộc Trung ương còn lại.



Hình 2. Tăng trưởng thu nhập của các thành phố trực thuộc Trung ương

Hình 2 thể hiện các thành phố trực thuộc Trung ương trong không gian hai chiều gồm: Phần dư ở trục tung và dự báo của mô hình về tốc độ tăng trưởng thu nhập ở trục hoành. Dựa vào số liệu ghi nhận ở Bảng 4, Hình 2 bổ sung sự so sánh vị trí tương đối các thành phố trực thuộc Trung ương với nhau để làm nổi bật kết quả hội tụ về tốc độ tăng trưởng của các địa phương này. Thành phố Hà Nội có giá trị dự báo cao nhất và phần dư thấp nhất, trong khi Hải Phòng có phần dư lớn nhất so với các thành phố còn lại. Còn Đà Nẵng và Cần Thơ đang đạt mức trung bình về cả hai giá trị dự báo và phần

đur. Như vậy, trong các thành phố trực thuộc Trung ương, Hà Nội có các chỉ số thấp nhất với dự báo của mô hình, còn Hải Phòng có sự bất phá vượt mạnh nhất so với dự báo bởi mô hình.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết tiến hành đánh giá sự hội tụ về tốc độ tăng trưởng thu nhập của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, dựa trên phương pháp hồi quy theo dữ liệu chéo với bộ dữ liệu của 63 địa phương trong giai đoạn 2010–2019. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh hàm ý rằng khoảng cách thu nhập của một địa phương so với địa phương dẫn đầu càng xa, tốc độ tăng trưởng thu nhập càng cao. Bằng chứng thực nghiệm chỉ ra rằng mối tương quan này chỉ áp dụng cho các địa phương có chất lượng nguồn nhân lực cao. Ngược lại, đối với các địa phương có chất lượng nguồn nhân lực thấp, khoảng cách càng xa thì tốc độ tăng trưởng càng thấp.

Như vậy, các địa phương có nguồn nhân lực chất lượng cao có xu hướng hội tụ về tốc độ tăng trưởng, còn các địa phương còn lại đang có xu hướng phân cực về tăng trưởng. Hơn nữa, phân tích trường hợp điển hình của các thành phố trực thuộc Trung ương cho thấy thực tiễn tại Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ sát với dự báo, còn riêng Hải Phòng thì vượt mạnh hơn so với dự báo bởi mô hình định lượng.

Kết quả nghiên cứu đưa ra gợi ý chính sách quan trọng. Vì chất lượng nguồn nhân lực chia tách các địa phương thành hai nhóm, hội tụ và phân cực, nên chính sách ở cấp địa phương nên tập trung vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mà cụ thể là nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.

Trong nhánh nghiên cứu quan trọng và năng động về hội tụ tăng trưởng kinh tế (Durlauf, 1996), các nghiên cứu mới có thể tính thêm phân phối thu nhập (Quah, 1996), thể chế (Miller, 1996), hay lan tỏa công nghệ (Bernard và Jones, 1996) theo thời gian, với các phương pháp khác nhau. Theo Galor (1996), các hướng này có thể phân tích khả năng hội tụ theo nhóm về từng điểm cân bằng cụ thể nếu nhìn nhận rằng, về lý thuyết, nền kinh tế có đa điểm cân bằng dài hạn.

Ngoài ra, các nghiên cứu mới có thể tập trung vào sự lan tỏa về hội tụ tăng trưởng của mỗi thành phố trực thuộc Trung ương với các tỉnh lân cận trong vùng kinh tế, địa lý liên quan. Hướng nghiên cứu này sẽ cung cấp thêm luận chứng cho việc định hình chính sách nên dựa trên vai trò thu hút hay lan tỏa của thành phố trực thuộc Trung ương so với các địa phương khác trong cả nước■

Tài liệu tham khảo

- Alfaro, L., Kalemli-Ozcan, S., & Volosovych, V. (2014). Sovereigns, upstream capital flows, and global imbalances. *Journal of the European Economic Association*, 12(5), 1240–1284.
- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2010). Foreign direct investment and economic growth in Vietnam. *Asia Pacific Business Review*, 16(1–2), 183–202.
- Aghion, P., & Howitt, P. (1992). A model of growth through creative destruction. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 60(2), 323–351.
- Aghion, P., & Howitt, P. W. (2008). *The Economics of Growth*. Cambridge, MA.: MIT University Press.

- Aghion, P., Howitt, P., & Mayer-Foulkes, D. (2005). The effect of financial development on convergence: Theory and evidence. *The Quarterly Journal of Economics*, 120(1), 173–222. doi: 10.1162/0033553053327515
- Ahmad, M., & Hall, S. G. (2017). Economic growth and convergence: Do institutional proximity and spillovers matter?. *Journal of Policy Modeling*, 39(6), 1065–1085.
- Báo Điện tử Cộng sản. (2021). *Dự thảo báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011–2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030*. Truy cập ngày 12/12/2020, từ <https://daihoi13.dangcongsan.vn/tin-moi/gop-y-vao-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang-2480>
- Barro, R. J., & Sala-i-Martin, X. (1992). Convergence. *Journal of political Economy*, 100(2), 223–251. doi: 10.1086/261816
- Barro, R. J., & Sala-i-Martin, X. (1990). *Economic growth and convergence across the United States* (NBER Working Paper No. w3419). Retrieved from the National Brueau of Economic Research: <https://www.nber.org/papers/w3419>
- Bentzen, J., & Tung, L. T. (2020). Regional income convergence in an emerging Asian economy: Empirical evidence from Vietnam. *Post-Communist Economies*, 33(1), 64–78. doi: 10.1080/14631377.2020.1722587.
- Berthelemy, J. C., & Varoudakis, A. (1996). Economic growth, convergence clubs, and the role of financial development. *Oxford Economic Papers*, 48(2), 300–328.
- Bernard, A. B., & Jones, C. I. (1996). Technology and convergence. *The Economic Journal*, 106(437), 1037–1044.
- Dao, T. T. A., & Binh, D. T. T. (2013). FDI and growth in Vietnam: A critical survey. *Journal of Economics and Development*, 15(3), 91–116.
- Dowrick, S., & DeLong, J. B. (2003). Globalization and convergence. In M. D. Bordo, A. M. Taylor, & J. G. Williamson (Eds.), *Globalization in Historical Perspective* (pp. 191–226). Chicago: University of Chicago Press.
- Domar, E. D. (1946). Capital expansion, rate of growth, and employment. *Econometrica, Journal of the Econometric Society*, 14(2), 137–147.
- Durlauf, S. N. (1996). On the convergence and divergence of growth rates. *The Economic Journal*, 106(437), 1016–1018.
- Frankel, M. (1962). The production function in allocation and growth: A synthesis. *The American Economic Review*, 52(5), 996–1022.
- Fung, M. K. (2009). Financial development and economic growth: Convergence or divergence?. *Journal of International Money and Finance*, 28(1), 56–67.
- Ito, T. (2017). Growth convergence and the middle-income trap. *Asian Development Review*, 34(1), 1–27. doi: 10.1162/ADEV_a_00079
- Pincus, J. (2013). Tăng trưởng trong dài hạn. *Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright*. Truy cập ngày 12/12/2020 từ <https://fspm.fulbright.edu.vn/cache/MPP06-512-R12.1V-Growth%20in%20the%20long%20run--Jonathan%20Pincus-2013-09-13-16513048.pdf>

- Rodrik, D. (2011). *The future of economic convergence*. National Bureau of Economic Research (NBER Working Paper No. w17400). Retrieved from the National Bureau of Economic Research: <https://www.nber.org/papers/w17400>
- Galor, O. (1996). Convergence? Inferences from theoretical models. *The Economic Journal*, 106(437), 1056–1069.
- Gerschenkron, A. (1962). *Economic Backwardness in Historical Perspective*. Cambridge, MA.: Harvard University Press.
- Grossman, G. M., & Helpman, E. (2015). Globalization and Growth. *The American Economic Review*, 105(5), 100–104.
- Grossman, G. M., & Helpman, E. (1991). *Innovation and Growth in the Global Economy*. MIT Press.
- Gourinchas, P. O., & Jeanne, O. (2013). Capital flows to developing countries: The allocation puzzle. *Review of Economic Studies*, 80(4), 1484–1515.
- Hà Văn Sơn, Nguyễn Văn Thắng, & Nguyễn Thanh Bình. (2020). Kiểm định sự hội tụ thu nhập giữa các tỉnh thành ở Việt Nam bằng hồi quy không gian. *Tạp chí Con số và Sự Kiện, Tổng cục Thống kê*. Truy cập ngày 12/12/2020, từ <http://consosukien.vn/kiem-dinh-su-hoi-tu-thu-nhap-giua-cac-tinh-thanh-o-viet-nam-bang-hoi-quy-khong-gian.htm>
- Harrod, R. F. (1939). An essay in dynamic theory. *The Economic Journal*, 49(193), 14–33.
- Lee, J. W. (2017). China's economic growth and convergence. *The World Economy*, 40(11), 2455–2474. doi: 10.1111/twec.12554
- Lê Minh Thông. (2021). Một số vấn đề lý luận về mô hình tổ chức thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương. *Tạp chí Cộng sản*. Truy cập ngày 20/03/2021, từ https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-ly-luan-ve-mo-hinh-to-chuc-thanh-pho-thuoc-thanh-pho-truc-thuoc-trung-uong
- Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 107(2), 407–437. doi: 10.2307/2118477
- Mah, J. S. (2017). Globalization and Aid Inflows in the Economic Growth of Vietnam. *Global Economy Journal*, 17(2). doi: 10.1515/gej-2016-0063
- Miller, S. M. (1996). A note on cross-country growth regressions. *Applied Economics*, 28(8), 1019–1026.
- Nguyen, V. B. (2019). The role of institutional quality in the relationship between FDI and economic growth in vietnam: Empirical evidence from provincial data. *The Singapore Economic Review*, 64(03), 601–623.
- Nguyễn Văn Công, & Nguyễn Việt Hưng. (2014). Kiểm định giả thuyết hội tụ có điều kiện ở cấp tỉnh tại Việt Nam trong giai đoạn 2000–2012. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 204, 36–41.
- Nguyen, N. T. K. (2017). The long run and short run impacts of foreign direct investment and export on economic growth of Vietnam. *Asian Economic and Financial Review*, 7(5), 519–527.
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. (2020). *Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua các năm từ 2010 đến 2019*. Truy cập ngày 12/12/2020, từ <http://pcivietnam.vn>

- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 2), S71-S102.
- Quah, D. T. (1996). Empirics for economic growth and convergence. *European Economic Review*, 40(6), 1353–1375.
- Quah, D. T. (1996). Twin peaks: growth and convergence in models of distribution dynamics. *The Economic Journal*, 106(437), 1045–1055.
- Sala-i-Martin, X. X. (1996). The classical approach to convergence analysis. *The Economic Journal*, 106(437), 1019–1036.
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94. doi: 10.2307/1884513.
- Swan, T. W. (1956). Economic growth and capital accumulation. *Economic Record*, 32(2), 334–361. doi: 10.1111/j.1475-4932.1956.tb00434.x
- Segerstrom, P. S., Anant, T. C., & Dinopoulos, E. (1990). A Schumpeterian model of the product life cycle. *The American Economic Review*, 80(5), 1077–1091.
- Schumpeter, J. A. (1942). *The Theory of Economic Development*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Tổng cục Thống kê. (2020). *Cơ sở dữ liệu trực tuyến*. Truy cập ngày 12/12/2020, từ <http://gso.gov.vn>
- Su, D. T., & Nguyen, P. C. (2020). Fiscal decentralization and economic growth of Vietnamese provinces: The role of local public governance. *Annals of Public and Cooperative Economics*, 91(1), 119–149.
- Su, D. T., Nguyen, P. C., & Schinckus, C. (2019). Impact of foreign direct investment, trade openness and economic institutions on growth in emerging countries: The case of Vietnam. *Journal of International Studies*, 12(3), 243–264.
- Vu, T. B. (2008). Foreign direct investment and endogenous growth in Vietnam. *Applied Economics*, 40(9), 1165–1173.